

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ KUIN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/DS-ST
Ngày 07 - 6 - 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu bồi thường thiệt hại
ngoài hợp đồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Định.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Dương Diễm.

Ông Bà H' Bliăk Niê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa: Bà Hà Thanh Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2018/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số 165/6 đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 22/01/2018).

(Có mặt).

- Bị đơn: Bà Bùi Thị Th, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1978.

Nơi cư trú cuối cùng: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1994 và chị Nguyễn Thị Mai Tr, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị Th, sinh năm 1974.

- *Người làm chứng:*

+ Ông Hoàng Văn H1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Vắng mặt)

+ Bà Trần Thị X, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Vắng mặt).

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Đức T trình bày:

Vào năm 2007, bà L và ông H nhận sang nhượng đất của ông Hoàng Văn H1 và bà Trần Thị N thửa đất số 3071, tờ bản đồ số 13, diện tích đất 378m² (chiều rộng mặt đường 10m, chiều rộng phía sau 13m và chiều dài hai cạnh còn lại 33m) tọa lạc tại thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Đất có vị trí: phía Đông giáp đất bà Th; phía Tây giáp đất ông H1; phía Nam giáp đất đồi của ông M; phía Bắc giáp đường đi, lúc đó trên đất không có tài sản và vật kiến trúc gì. Sau đó, vợ chồng ông H1 đã bàn giao diện tích đất này cho vợ chồng bà L sử dụng nhưng chưa làm thủ tục sang tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2011 thì gia đình bà L cùng với gia đình ông H1 đã tiến hành làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L và được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ643645 ngày 09/5/2011 mang tên hộ ông Nguyễn Mạnh H. Đến năm 2012, được Ủy ban nhân dân xã E cấp giấy phép xây dựng nên gia đình bà L tiến hành xây dựng một căn nhà cấp IV diện tích khoảng 50m² trên đất đó. Sau khi xây nhà xong, vì lo công việc nên vợ chồng ông H bà L phải xuống thành phố H công tác nên không sinh sống tại căn nhà này và tạm thời đóng cửa, thỉnh thoảng mới về thăm nhà. Vào cuối năm 2017, bà Th là người có đất liền kề tiến hành xây dựng nhà và có lấn sang ranh giới đất của bà L khoảng 100m². Lúc đó, bà L đã yêu cầu bà Th ngừng thi công và tiến hành dỡ bỏ phần công trình đã xây lấn sang phần đất của bà L nhưng bà Th không đồng ý. Trong khi đang chờ kết

quả giải quyết tranh chấp của Ủy nhân dân xã E thì bà Th đã tự ý tháo dỡ và đập phá một phần Kiốt sửa xe phía trước do bà L xây dựng làm thiệt hại về tài sản của bà L. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Th phải tháo dỡ công trình kiến trúc đã xây dựng để trả lại diện tích đất đã lấn chiếm của bà L theo kết quả xem xét thẩm định và đo đạc thực tế là 96,3m² tại thửa đất số 3071, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Đồng thời, buộc bà Th phải bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền là 20.000.000 đồng do đã tự ý phá dỡ phần Kiốt phía trước của bà L.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là bà Bùi Thị Th trình bày:

Vào ngày 20/3/2009 bà Th có nhận chuyển nhượng của ông Đặng Văn Th và bà Trần Thị X thửa đất số 1866, tờ bản đồ số 13, diện tích 360m² tọa lạc tại thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk với số tiền 12.000.000 đồng. Vị trí đất: phía Đông giáp đất ruộng của ông Nh; phía Tây giáp với đất của ông H bà L; phía Nam giáp đất đồi của ông M; phía Bắc giáp đường đi, lúc đó trên đất không có tài sản và vật kiến trúc gì. Sau khi nhận sang nhượng thì bà Th chưa sử dụng đất mà để cỏ dại mọc, do nhà bà Th cũng ở gần thửa đất đó nên hay thường xuyên đi qua lại thăm nom thửa đất này. Đến năm 2012, thì vợ chồng ông H bà L tiến hành xây dựng nhà trên thửa đất giáp ranh với đất bà Th, quá trình xây dựng ông H bà L có lấn qua đất của bà Th khoảng 40cm chiều ngang nhưng do lúc đó ông H nói với bà Th đã lỡ làm rồi không dỡ được nên bà Th đã đồng ý cho ông H tiếp tục xây dựng. Tiếp đó, cũng trong năm 2012 ông H tiếp tục xây dựng thêm một Kiốt ở phía trước căn nhà để sửa xe thì có xây lấn qua đất nhà bà Th khoảng 02m, lúc này bà Th có nói chuyện với ông H thì ông H nói chỉ mượn đất làm tạm, khi nào bà Th cần sử dụng thì ông H sẽ trả lại đất cho bà Th. Đến năm 2017, bà Th tiến hành xây dựng nhà thì có qua nói chuyện với bà L (do lúc này ông H đã bỏ đi khỏi địa phương không rõ địa chỉ ở đâu) dỡ bỏ phần Kiốt mà ông H đã xây lấn để trả lại đất cho bà Th làm nhà thì bà L không đồng ý, nên bà Th có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã E để giải quyết cho rõ ràng, nhưng trong tất cả 04 lần việc thì bà L không có mặt tham gia để giải quyết. Đến khi về nhà bà L có nói với bà Th muốn làm gì thì làm nên bà Th đã tự ý phá dỡ một phần Kiốt của ông H bà L để lấy lại đất xây dựng nhà. Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà Th trả lại 96,3m² đất thì bà Th không chấp nhận vì bà Th chỉ xây dựng nhà trên diện tích đất của mình và không lấn chiếm đất của bà L. Ngoài ra, do bà L và ông H xây dựng Kiốt phía trước lấn sang phần đất của bà Th nên bà Th có quyền phá dỡ để lấy lại đất sử dụng. Vì vậy, bà Th không chấp nhận bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của bà L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan anh Nguyễn Văn Th và chị Nguyễn Thị Mai Tr trình bày:

Anh Th và chị Tr là con trai và con dâu của bà Th. Hiện nay anh chị đang được bà Th cho ở trên căn nhà cấp IV và sử dụng thửa đất số 1866 trong đó có một phần diện tích đất tranh chấp với bà L. Việc tranh chấp đất đai giữa hai bên thì anh Th và chị Tr không có ý kiến gì vì quyền sử dụng đất đối diện tích đất đang tranh chấp là thuộc sở hữu của bà Th nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp kết quả giải quyết của Tòa án mà bà Th phải trả lại đất cho bà L thì anh Th và chị Tr sẽ chấp hành các quyết định của Tòa án. Do anh Th và

chị Tr có công việc bận rộn nên không thể tham gia tố tụng được. Vì vậy, anh Th và chị Tr đều ủy quyền cho bà Th tham gia tố tụng cho đến khi giải quyết xong vụ án, các ý kiến và quyết định của bà Th cũng là ý kiến của anh Th và chị Tr. Ngoài ra, anh Th và chị Tr không có yêu cầu gì khác.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh H (đã bị tòa án tuyên bố mất tích). Tòa án đã nhiều lần niêm yết Giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác để thông báo cho biết tham gia tố tụng. Tuy nhiên, ông H đều vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông Nguyễn Mạnh H.

Người làm chứng ông Hoàng Văn H1 trình bày: Vào khoảng năm 2007 - 2008 ông H1 có chuyển nhượng cho vợ chồng ông H bà L thửa đất số 3071, tờ bản đồ số 13, diện tích 378m² tọa lạc tại thôn T, xã E, huyện K, đất có hình thang, chiều rộng phía trước giáp đường liên thôn là 10m tính từ mép tường nhà bà L (giáp với đất của ông H1) đến gốc cây Muồng (giáp với đất bà Th), chiều rộng phía sau tiếp giáp với đất đồi của ông M là 12m từ cây Khế đến cây Ổi (giáp đất bà Th), còn cạnh chiều dài hai bên là 33m từ đường đến đất đồi của ông M. Tại thời điểm sang nhượng trên đất không có tài sản gì. Khi sang nhượng ông H1 giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc S và bà Lê Thị H cho ông vợ chồng ông H bà L tự liên hệ với cán bộ địa chính để làm thủ tục tách bìa đồ và đo đạc cắm mốc đất trên thực địa chứ ông H1 không tham gia bàn giao đất trên thực địa cho ông H bà L, vì thời gian nay ông H1 bận đi buôn trái cây cả ngày nên ông H1 không biết khi đo đạc cắm mốc đất có các chủ đất liền kề với đất bà L tham gia hay không. Nguồn gốc đất là do vào năm 2005 ông H1 nhận chuyển nhượng của ông L có tổng diện tích là 760m², có chiều rộng mặt đường từ đất nhà bà Th đến đất nhà ông T1 là 23,8m, chiều dài từ đường liên thôn đến đất đồi của ông M là 33m. Năm 2006 ông H1 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc S và bà Lê Thị H đến năm 2007 ông H1 nhận chuyển nhượng lại của ông S bà H diện tích đất trên và tách ra bán cho ông H bà L 10m chiều ngang mặt đường, còn lại 13,8m ông H1 sử dụng ổn định và không thay đổi ranh giới đất từ đó cho tới nay. Việc sang nhượng đất giữa ông H1 với ông L, ông Nguyễn Ngọc S và bà Lê Thị H đều chỉ viết giấy tờ tay với nhau chứ không thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo trình tự, thủ tục của pháp luật quy định.

Người làm chứng bà Trần Thị X trình bày: Vào năm 2009 vợ chồng bà X chuyển nhượng cho bà Th thửa đất số 1866, tờ bản đồ số 13, diện tích 360m² tọa lạc tại Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk với số tiền 12.000.000 đồng (chiều ngang là 11m tính từ hàng rào của ông Nh qua đến gốc cây Muồng lớn là 01m tiếp giáp đất của bà L; chiều dài là 33m tính từ mép đường đến hàng rào cây Muồng giáp với đất của ông M). Do chuyển nhượng nguyên thửa đất và đất của bà X lúc đó có nền cao hơn các thửa đất xung quanh nên giữa vợ chồng bà X với bà Th chỉ xác định ranh giới đất rồi bàn giao đất với nhau chứ không tiến hành đo đạc cụ thể các cạnh của thửa đất và cũng không có ký giáp ranh với các hộ liền kề. Nguồn gốc đất là do vợ chồng bà X cùng với ông K và ông C mua của người đồng bào sau đó chia làm ba mỗi người được 11m chiều ngang, sau đó làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần của bà X được chuyển nhượng lại cho bà Th còn phần

ông C và ông K bán cho ai thì bà X không biết nhưng hiện nay do bà L với ông H1 đang sử dụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70,71,72,73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 584, 585 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà Th phải bồi thường thiệt hại cho bà L về việc tự ý phá dỡ phần Kiốt là hai bức tường xây vào năm 2012, kích thước 25,55m² có giá trị được xác định tại Công văn số 36/TCKH ngày 21/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện K sau khi đã khấu hao là 4.974.950 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị Th trả lại diện tích đất 96,3m² và bồi thường cho bà L số tiền 20.000.000 đồng do bà Th tự ý phá dỡ phần Kiốt phía trước của bà L nên đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Diện tích đất tranh chấp và bị đơn đều ở tại thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Mạnh H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin căn cứ vào khoản 6 và khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý, giải quyết và xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng với quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Đức T yêu cầu Tòa án xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Hoàng Văn H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ. Bởi lẽ, ông H1 chỉ là người sang nhượng đất cho vợ chồng ông H bà L và các bên đều không có tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng, việc Tòa án giải quyết tranh chấp ranh giới đất giữa ông H bà L và bà Th không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông H1 nên ông H1 chỉ được xác định là người làm chứng trong vụ án theo quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp: Theo bà L thì vào năm 2007, bà L và ông H nhận sang nhượng đất của ông Hoàng Văn H1 và bà Trần Thị N thửa đất số 3071, tờ bản đồ số 13, diện tích đất 378m² (chiều rộng cạnh mặt đường 10m, chiều rộng cạnh phía sau 13 và chiều dài hai cạnh còn lại 33m). Đất có vị trí: phía Đông giáp đất bà Th; phía Tây giáp đất ông H1; phía Nam giáp đất đồi của ông M; phía Bắc giáp đường đi. Việc sang nhượng giữa hai bên được tiến hành theo trình tự quy định của pháp luật nhưng khi bàn giao đất trên thực tế đã không xác định ranh giới với các chủ đất liền kề trong đó có bà Th. Lời khai của ông H1 cũng xác định có chuyển nhượng cho vợ chồng ông H bà L thửa đất như trên nhưng đất có hình thang, chiều rộng phía trước giáp đường liên thôn là 10m, chiều rộng phía sau tiếp giáp với đất đồi của ông M là 12m và cạnh chiều dài hai bên là 33m. Khi sang

nhượng ông H1 chỉ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông vợ chồng ông H bà L tự đi làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tự đo đạc cắm mốc đất trên thực địa chứ ông H1 không tiến hành bàn giao đất trên thực địa cho ông H và bà L. Sau khi sang nhượng xong ông H1 và bà L đều sử dụng diện tích đất của mình ổn định, không thay đổi về ranh giới tứ cận. Như vậy, diện tích đất của bà L thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp và nguyên nhân dẫn tới tranh chấp với bà Th là do khi nhận sang nhượng đất của ông H1 các bên đã không xác định cụ thể ranh giới với các chủ đất liền kề trong đó có bà Th. Mặt khác, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 054027 diện tích đất bà Th được cấp là 360m² nhưng kết quả đo đạc hiện trạng thì diện tích đất thực tế bà Th đang sử dụng chỉ có 323,9m² là còn thiếu 36,1m² so với diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc bà L cho rằng bà Th lấn chiếm ranh giới đất của bà L và buộc bà L phải trả lại diện tích đất tranh chấp 96,3m² là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại, xét thấy bà Th đồng ý cho vợ chồng ông H bà L xây dựng một phần Kiốt trên phần đất của mình, khi bà Th có nhu cầu sử dụng đất đã yêu cầu bà L trả lại nhưng bà L không chấp nhận. Bà Th đã yêu cầu Ủy ban nhân dân xã E giải quyết nhưng trong khi chưa được giải quyết rõ ràng bà Th đã tự ý phá dỡ một phần Kiốt làm thiệt hại đến tài sản của bà L nên phải có trách bồi thường thiệt hại cho bà L theo quy định tại Điều 584 và 589 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà L yêu cầu bồi thường số tiền là 20.000.000 triệu đồng, gồm thiệt hại về vật liệu xây dựng và thiệt hại do không khai thác được công năng sử dụng của Kiốt. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành định giá để xác định giá trị của các bức tường bị phá dỡ làm căn cứ bồi thường thiệt hại nhưng Hội đồng định giá không xác định được giá nên các đương sự đều thống nhất lấy giá tham khảo của các cơ quan có thẩm quyền để xác định giá trị tài sản. Tại Công văn số 36/TCKH ngày 21/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện K đã xác định giá trị của 25,55m² tường xây gạch 04 lỗ, chưa tô trát mà bà Th tự ý phá dỡ của bà L có giá là 4.974.954 đồng (làm tròn là 4.975.000 đồng). Như vậy, cần buộc bà Th có trách nhiệm bồi thường cho bà L số tiền thiệt hại trên là có cơ sở. Đối với phần thiệt hại do không khai thác được công năng sử dụng của Kiốt bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh thiệt hại của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về chi phí đo đạc kỹ thuật, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 4.100.000đ (bốn triệu, một trăm nghìn đồng) chi phí đo đạc kỹ thuật, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của bà L được Tòa án chấp nhận một phần nên bà L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bà Th phải chịu án phí dân sự đối với phần yêu cầu của bà L được Tòa án chấp nhận theo quy định của pháp luật.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 6 và 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a và c khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 157; 165; 235 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 26; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Các Điều 584, 589 và 357 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bà Bùi Thị Th trả lại quyền sử dụng 96,3m² đất tại thửa đất số 3071, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu bà Bùi Thị Th bồi thường thiệt hại về tài sản do đã có hành vi phá dỡ trái pháp luật phần Kiốt của bà Nguyễn Thị L. Buộc bà Bùi Thị Th phải có nghĩa vụ bồi thường cho bà Nguyễn Thị L số tiền 4.975.000đ (bốn triệu, chín trăm, bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

* Về chi phí đo đạc kỹ thuật, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 4.100.000đ (bốn triệu, một trăm nghìn đồng) chi phí đo đạc kỹ thuật, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin.

* Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 1.051.000đ (một triệu, không trăm năm mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0001445 và số AA/2017/0001446 ngày 19/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, bà Nguyễn Thị L còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí là 251.000đ (hai trăm năm mươi một nghìn đồng). Bà Bùi Thị Th phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quốc Định